

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Quy định lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Liên tịch Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính quy định lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện) như sau:

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Các tỉnh có huyện nghèo, các huyện nghèo được xác định tại Phụ lục I ban hành kèm theo công văn số 705/TTg-KGVX ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các chương trình, dự án, chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi và hỗ trợ khác trên địa bàn các huyện nghèo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các nguồn kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, gồm:

Các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu chính phủ, vốn ODA, vốn tín dụng Nhà nước, vốn đóng góp của doanh nghiệp, dân cư và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Điều 3. Nguyên tắc lồng ghép

1. Lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn để thực hiện một hoặc nhiều chương trình, dự án, chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi.

2. Việc thực hiện lồng ghép các nguồn vốn được thể hiện cụ thể, xác định thứ tự ưu tiên trong dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư phát triển hàng năm của huyện, phù hợp với Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện được phê duyệt.

3. Việc lồng ghép các nguồn vốn được thực hiện từ khâu lập, phân bổ, giao dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư phát triển, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả.

4. Trong quá trình thực hiện lồng ghép các nguồn vốn phải đảm bảo nguyên tắc không làm thay đổi mục tiêu, tổng mức vốn đầu tư phát triển, tổng mức kinh phí sự nghiệp được giao. Đối với các chế độ, tiêu chuẩn, định mức liên quan đến con người, hộ gia đình phải đảm bảo đủ kinh phí, thực hiện theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức và không được sử dụng nguồn kinh phí này để thực hiện cho các mục tiêu, nhiệm vụ khác.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm ưu tiên, bố trí đủ các nguồn vốn do tỉnh quản lý cho các huyện nghèo trong tổng mức vốn được phê duyệt để thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện. Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm huy động các nguồn lực của địa phương, các đơn vị, tổ chức, cá nhân và lồng ghép nguồn vốn, kinh phí các chương trình, dự án, nhiệm vụ, chế độ, chính sách khác trên địa bàn để thực hiện chương trình.

6. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước (vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện được bố trí trong dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư phát triển hàng năm theo nguyên tắc:

a) Đối với các chương trình, dự án, chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi hiện hành được bố trí trong dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư phát triển hàng năm của địa phương theo quy định.

b) Đối với các chương trình, dự án, chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi đang thực hiện nhưng Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định mức cao hơn, đối tượng rộng hơn thì bố trí nguồn kinh phí thông qua các chương trình, dự án, mục tiêu, nhiệm vụ đó, trong đó phần kinh phí cho các huyện nghèo được tách thành mục riêng.

c) Đối với các chương trình, dự án, chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi mới theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ được bố trí thành mục riêng: Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho các huyện nghèo.

CHƯƠNG II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy trình tổng hợp, quyết định giao dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư phát triển, chế độ báo cáo

1. Quy trình xây dựng, tổng hợp dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư phát triển hàng năm cho Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện được tiến hành đồng thời với quy trình lập dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư phát triển chung của huyện và tỉnh, được báo cáo và giao thành một mục riêng theo quy định tại Khoản 6, Điều 3 của Thông tư này.

2. Hàng năm, căn cứ hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư phát triển của cấp trên, các mục tiêu và nhiệm vụ ưu tiên của Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững, huyện lập báo cáo lên tỉnh; tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan làm căn cứ bố trí kinh phí thực hiện chương trình.

3. Quyết định giao dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư phát triển hàng năm

3.1. Căn cứ dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư phát triển được Thủ tướng Chính phủ giao, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương, kế hoạch đầu tư phát triển và phương án phân bổ trong đó có các huyện nghèo. Căn cứ nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư phát triển cho các huyện nghèo.

3.2. Trên cơ sở dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư phát triển được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện quyết định dự toán ngân sách địa phương, kế hoạch đầu tư phát triển và phương án phân bổ trong đó có dự toán ngân sách xã. Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã quyết định dự toán thu, chi ngân sách xã. Trường hợp các huyện nghèo thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân các cấp, việc lập, quyết định và giao dự toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2009/TT-BT ngày 27 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài chính Quy định về công tác lập dự toán,

tổ chức thực hiện dự toán và quyết toán ngân sách huyện, quận, phường nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân.

3.3. Ủy ban nhân dân huyện căn cứ dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư phát triển được giao, các nguồn huy động theo quy định của pháp luật trên địa bàn, các chương trình, dự án đủ thủ tục, chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi theo quy định tiến hành xác định những mục tiêu, nội dung, phạm vi, đối tượng để thực hiện việc phối hợp, lồng ghép.

3.4. Ủy ban nhân dân xã thông báo công khai mức đầu tư cho từng công trình, dự án, nhiệm vụ và mức hỗ trợ cho từng đối tượng theo từng chính sách, chế độ, nhiệm vụ chi được hỗ trợ theo quy định đến cấp thôn, bản và các hộ dân.

4. Việc lồng ghép các nguồn vốn, kinh phí trên địa bàn để thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện phải tuân thủ các quy định về mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình, dự án, chế độ, chính sách và nhiệm vụ chi; đảm bảo đúng đối tượng và địa bàn ưu tiên.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm định kỳ (tháng, quý, năm) báo cáo Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình giảm nghèo Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định. Nội dung báo cáo gồm kết quả phân bổ dự toán ngân sách, kế hoạch đầu tư phát triển, kết quả lồng ghép (bao gồm cả kế hoạch đầu năm và điều chỉnh kế hoạch), tiến độ và tình hình thực hiện.

Các Bộ, cơ quan trung ương định kỳ (quý, năm) báo cáo Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình giảm nghèo Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính dự toán ngân sách và tình hình thực hiện các công trình, dự án, nhiệm vụ do Bộ, cơ quan trung ương quản lý trên địa bàn các huyện nghèo.

Điều 5. Đối tượng hỗ trợ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp

1. Đối tượng hỗ trợ vốn đầu tư phát triển

1.1. Ưu tiên đầu tư cho các đối tượng sau đây

a) Các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội (theo điểm 2, khoản D, mục II, Phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

Căn cứ danh mục công trình, định mức, tiêu chuẩn xác định nhu cầu đầu tư phát triển, địa phương sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách hàng năm, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn từ các chương trình, dự án, vốn ODA, huy động đóng góp theo quy định của pháp luật và nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho các huyện nghèo.

b) Chính sách hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất (quy định tại điểm 1, khoản A, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

- Hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ rừng (200.000 đồng/ha/năm); hỗ trợ lần đầu giống cây lâm nghiệp trồng rừng sản xuất (02 -05 triệu đồng/ha); trợ cấp 15

kg gạo/khẩu/tháng cho hộ nghèo nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, nhận rừng và đất để trồng rừng sản xuất trong thời gian chưa tụt được lương thực (quy định tại tiết a, b, c điểm 1 khoản A mục II phần II Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

Căn cứ diện tích, số khẩu, định mức và quy định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Thời gian hỗ trợ gạo, giá giống cây lâm nghiệp,...), xác định nhu cầu kinh phí theo từng chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi và bố trí kinh phí từ nguồn vốn đầu tư phát triển Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, trong đó: Tách thành mục riêng phần kinh phí cho các huyện nghèo.

- Hỗ trợ hộ nghèo 05 triệu đồng/ha/hộ để tận dụng tạo đất sản xuất lương thực trong khu vực diện tích rừng nhận khoán chăm sóc, bảo vệ, rừng và đất được giao để trồng rừng sản xuất (quy định tại tiết c, điểm 1, khoản A, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP)

Căn cứ diện tích, định mức, xác định nhu cầu kinh phí từ nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho các huyện nghèo.

c) Chính sách hỗ trợ sản xuất đối với vùng còn đất có khả năng khai hoang, phục hoá hoặc tạo ruộng bậc thang để sản xuất nông nghiệp (quy định tại tiết b, điểm 2, khoản A, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

Căn cứ diện tích khai hoang, phục hoá, tạo ruộng bậc thang, định mức, xác định nhu cầu kinh phí và bố trí kinh phí từ nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho các huyện nghèo.

d) Chính sách cho vay ưu đãi lãi suất.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại ngân hàng thương mại nhà nước cho hộ nghèo để trồng rừng sản xuất (quy định tại tiết c, điểm 1, khoản A, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại ngân hàng thương mại nhà nước để phát triển sản xuất nông nghiệp, đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản (quy định tại tiết d, điểm 2, khoản A, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

- Hộ nghèo được vay vốn Ngân hàng Chính sách xã hội tối đa 05 triệu đồng/hộ với lãi suất 0% (một lần) trong thời gian 2 năm để mua giống gia súc (trâu, bò, dê) hoặc giống gia cầm chăn nuôi tập trung hoặc giống thủy sản; Đối với hộ không có điều kiện chăn nuôi mà có nhu cầu phát triển ngành nghề tiểu, thủ công nghiệp tạo thu nhập được vay vốn tối đa 05 triệu đồng/hộ, với lãi suất 0% một lần (quy định tại tiết đ, điểm 2, khoản A, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

- Cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản đầu tư trên địa bàn các huyện nghèo được ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại ngân hàng thương mại nhà nước (quy định tại tiết b, điểm 5, khoản A, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

- Người lao động thuộc các hộ nghèo, người dân tộc thiểu số được vay vốn với lãi suất bằng 50% lãi suất cho vay hiện hành của Ngân hàng Chính sách Xã hội áp dụng cho đối tượng chính sách đi xuất khẩu lao động (quy định tại tiết a, điểm 2, khoản III, Điều 1, Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ).

Căn cứ chính sách cho vay ưu đãi lãi suất trên, các địa phương xác định nhu cầu vốn vay Ngân hàng thương mại Nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định. Ngân sách trung ương cấp bù chênh lệch lãi suất cho các Ngân hàng thương mại Nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định.

1.2. Ngoài các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội quy định tại tiết a, điểm 1.1, khoản 1, Điều 5 của Thông tư này, tùy từng điều kiện đặc thù của huyện, xã thuộc địa bàn huyện nghèo và nguồn vốn đầu tư hỗ trợ theo mục tiêu tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện nghèo lựa chọn các danh mục công trình, dự án đủ điều kiện để thực hiện ưu tiên đầu tư theo đúng quy định.

2. Đối tượng hỗ trợ kinh phí sự nghiệp

2.1. Chế độ, chính sách hiện hành về hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở các huyện nghèo (quy định tại mục I, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

a) Địa phương rà soát các chế độ, chính sách hiện hành về hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo để tiếp tục thực hiện. Căn cứ số lượng đối tượng thụ hưởng, tiêu chuẩn, định mức, xác định nhu cầu kinh phí cho các đối tượng thụ hưởng với mức ưu đãi cao nhất của từng chế độ, chính sách và theo nguồn kinh phí và thực hiện từ nguồn kinh phí đã được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm, nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

b) Khi Nhà nước sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách làm tăng đối tượng thụ hưởng hoặc nâng mức hỗ trợ, địa phương xác định nhu cầu kinh phí tăng thêm của từng chế độ, chính sách báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ liên quan để bổ sung kinh phí thực hiện theo từng chương trình, đề án, mục tiêu, nhiệm vụ.

2.2. Chế độ, chính sách mới đối với các huyện nghèo (quy định tại mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

Căn cứ chế độ, định mức quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của các Bộ để xác định nhu cầu kinh phí theo từng chế độ, chính sách và theo từng nguồn kinh phí (Ngân sách trung ương; ngân sách địa phương; chương trình mục tiêu; huy động của các tổ chức, cá nhân) của các chương trình, đề án, mục tiêu, nhiệm vụ đang thực hiện theo định mức hiện hành; đồng thời xác định kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các huyện nghèo để thực hiện chế độ, chính sách tăng thêm do mở rộng đối tượng, tăng mức hỗ trợ hoặc chế

độ, chính sách mới làm căn cứ xây dựng dự toán ngân sách và tổ chức thực hiện, cụ thể:

2.2.1. Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập (quy định tại khoản A, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

2.2.1.1. Chính sách hỗ trợ sản xuất (quy định tại điểm 2, khoản A, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

a) Bố trí kinh phí cho rà soát, xây dựng quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện cụ thể của từng huyện, xã, nhất là những nơi có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, thường xuyên bị thiên tai (quy định tại tiết a, điểm 2, khoản A, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

Căn cứ chế độ, chính sách, xác định nhu cầu kinh phí theo từng nhiệm vụ chi, gồm: Ngân sách địa phương (Sự nghiệp kinh tế); Kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho các huyện nghèo.

b) Hỗ trợ một lần toàn bộ tiền mua giống, phân bón cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao (quy định tại tiết c, điểm 2, khoản A, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

Căn cứ quy định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Chung loại giống cây trồng, vật nuôi, phân bón; định mức đầu tư giống, phân bón,..) xác định nhu cầu kinh phí (Không bao gồm nhu cầu kinh phí của các đối tượng đã được hưởng chế độ, chính sách từ các chương trình khác, như: Chương trình 135 giai đoạn II; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo,...) từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho các huyện nghèo.

c) Đối với hộ nghèo được hỗ trợ một lần 01 triệu đồng/hộ để làm chuồng trại chăn nuôi hoặc tạo diện tích nuôi trồng thủy sản và 02 triệu đồng/ha mua giống để trồng cỏ nếu chăn nuôi gia súc (quy định tại tiết đ, điểm 2, khoản A, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP):

Căn cứ số hộ nghèo, diện tích, định mức, xác định nhu cầu kinh phí (Không bao gồm nhu cầu kinh phí của các đối tượng đã được hưởng chế độ, chính sách từ các chương trình khác, như: Chương trình 135 giai đoạn II, chương trình quốc gia giảm nghèo,...) từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho các huyện nghèo.

Riêng hỗ trợ 100% tiền vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm đối với gia súc, gia cầm được bố trí trong dự toán ngân sách của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2.2.1.2. Hỗ trợ hộ nghèo ở thôn, bản vùng giáp biên giới 15 kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực (quy định tại điểm 3, khoản A, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

Căn cứ định mức và quy định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về thời gian hỗ trợ gạo, xác định nhu cầu kinh phí (Không bao gồm nhu cầu kinh phí của các hộ nghèo nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, nhận đất trồng rừng sản xuất quy định tại tiết c, điểm 1, khoản A, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP và các đối tượng đã được hưởng chế độ, chính sách từ các chương trình khác, như: Dự án 4 huyện vùng cao núi đá Hà Giang,...) từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho các huyện nghèo.

2.2.1.3. Chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư (quy định tại điểm 4, khoản A, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

a) Bố trí kinh phí khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cao gấp 2 lần so với mức bình quân chung các huyện khác.

Căn cứ tiêu chuẩn, định mức, xác định nhu cầu kinh phí, gồm: Kinh phí từ ngân sách địa phương (Sự nghiệp kinh tế); Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo; Chương trình 135 giai đoạn II; Kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho các huyện nghèo.

b) Hỗ trợ 100% giống, vật tư cho xây dựng mô hình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; người dân tham gia đào tạo, huấn luyện được cấp tài liệu, hỗ trợ 100% tiền ăn ở, đi lại và 10.000 đồng/ngày/người.

Căn cứ tiêu chuẩn, định mức, xác định nhu cầu kinh phí, gồm: Kinh phí sự nghiệp từ ngân sách địa phương (Sự nghiệp kinh tế); Kinh phí sự nghiệp chương trình 135 giai đoạn II.

c) Bố trí một suất trợ cấp khuyến nông (gồm cả khuyến nông, lâm, ngư) cơ sở.

Căn cứ quy định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (số lượng, mức trợ cấp), xác định nhu cầu kinh phí từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện cải cách tiền lương (Trong quá trình tổ chức thực hiện, căn cứ vào số lượng cán bộ khuyến nông thực tế tổng hợp vào báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của địa phương báo cáo Bộ Tài chính thẩm tra theo quy định).

2.2.1.4. Hỗ trợ mỗi huyện 100 triệu đồng/năm để xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm, nhất là nông, lâm, thủy đặc sản của địa phương; thông tin thị trường cho nông dân (quy định tại điểm 6, khoản A, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

Căn cứ tiêu chuẩn, định mức, xác định nhu cầu kinh phí từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho các huyện nghèo.

2.2.1.5. Khuyến khích, tạo điều kiện và có chính sách ưu đãi thu hút các tổ chức, nhà khoa học trực tiếp nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ ở địa bàn, nhất là việc tuyển chọn, chuyển giao giống cây trồng,

giống vật nuôi cho sản xuất ở các huyện nghèo (quy định tại điểm 7, khoản A, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

Căn cứ tiêu chuẩn, định mức, xác định nhu cầu kinh phí từ ngân sách địa phương (Sự nghiệp nghiên cứu khoa học - công nghệ).

2.2.1.6. Chính sách xuất khẩu lao động (quy định tại điểm 8, khoản A, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1, khoản 3 mục III, Điều 1, Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020 để xác định nhu cầu kinh phí theo từng chế độ, chính sách (Hoạt động tuyên truyền, tư vấn giới thiệu việc làm, giám sát, đánh giá; Hỗ trợ người lao động nâng cao trình độ văn hoá để tham gia xuất khẩu lao động) từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg cho các huyện nghèo.

Riêng các nhiệm vụ do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1, khoản 3 mục III, Điều 1 Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ (Hoạt động tuyên truyền, tư vấn giới thiệu việc làm, giám sát, đánh giá; Hỗ trợ người lao động học nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức) được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và các Bộ, cơ quan có liên quan (nếu có).

2.2.2. Chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí (quy định tại khoản B, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

2.2.2.1. Chính sách giáo dục, đào tạo, nâng cao mặt bằng dân trí: Bố trí đủ giáo viên cho các huyện nghèo; Tăng cường, mở rộng chính sách đào tạo ưu đãi theo hình thức cử tuyển và theo địa chỉ cho học sinh người dân tộc thiểu số (quy định tại điểm 1, khoản B, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

Căn cứ biên chế giáo viên, số học sinh cử tuyển, định mức, xác định nhu cầu kinh phí và bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách địa phương (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo).

2.2.2.2. Tăng cường dạy nghề gắn với tạo việc làm (quy định tại điểm 2, khoản B, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

Căn cứ tiêu chuẩn, định mức, xác định nhu cầu kinh phí và bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách địa phương (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo); Kinh phí sự nghiệp dự án tăng cường năng lực đào tạo nghề Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục - đào tạo.

2.2.2.3. Chính sách đào tạo cán bộ tại chỗ: Đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn, cán bộ y tế cơ sở cho con em ở các huyện nghèo tại các trường đào tạo của Bộ Quốc phòng; ưu tiên tuyển chọn quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự là

người của địa phương để đào tạo, bổ sung cán bộ cho địa phương (quy định tại điểm 3, khoản B, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

Căn cứ số lượng cán bộ chuyên môn, y tế cần đào tạo xác định tổng nhu cầu kinh phí từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách địa phương (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo).

Riêng nhiệm vụ thuộc Bộ Quốc phòng được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Quốc phòng.

2.2.2.4. Chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở: Tổ chức tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ cơ sở thôn, bản, xã, huyện về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội; xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch (quy định tại điểm 4, khoản B, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

Căn cứ tiêu chuẩn, định mức, xác định nhu cầu kinh phí (Không bao gồm nhu cầu kinh phí của các đối tượng đã được hưởng chế độ, chính sách từ các chương trình khác, như: Chương trình 135 giai đoạn II, chương trình quốc gia giảm nghèo,...) từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho các huyện nghèo.

2.2.2.5. Tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình. Đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động kết hợp cung cấp các dịch vụ kế hoạch hoá gia đình để nâng cao chất lượng dân số của các huyện nghèo (quy định tại điểm 5, khoản B, mục II, phần II Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

Căn cứ tiêu chuẩn, định mức, xác định nhu cầu kinh phí từ nguồn kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia dân số và kế hoạch hoá gia đình.

2.2.3. Chính sách cán bộ đối với các huyện nghèo: Chính sách luân chuyển và tăng cường cán bộ tinh, huyện về xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt và chính sách đối với trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ công tác tại các xã thuộc huyện nghèo (quy định tại khoản C, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

Căn cứ số lượng cán bộ, trí thức trẻ, chế độ phụ cấp, trợ cấp theo Quyết định số 70/2009/QĐ-TTg ngày 27/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã thuộc các huyện nghèo và chính sách ưu đãi, thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ công tác tại các xã thuộc các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP để xác định nhu cầu kinh phí từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện cải cách tiền lương (Trong quá trình tổ chức, thực hiện, địa phương căn cứ vào số lượng cán bộ, trí thức trẻ thực tế tổng hợp vào báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của địa phương báo cáo Bộ Tài chính thẩm tra theo quy định).

2.2.4. Chính sách chương trình 135 giai đoạn II áp dụng đối với các xã thuộc huyện nghèo ngoài chương trình 135 giai đoạn II (quy định tại khoản 2, mục III, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

2.2.4.1. Đối với Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất; Dự án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở, nâng cao trình độ quản lý hành chính và kinh tế, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng; Hỗ trợ học sinh là con hộ nghèo đi học mẫu giáo, phổ thông; Hỗ trợ hộ nghèo cải thiện vệ sinh môi trường; Hỗ trợ hoạt động văn hoá - thông tin; Hỗ trợ về trợ giúp pháp lý, nâng cao nhận thức pháp luật cho người nghèo bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho các huyện nghèo.

2.2.4.2. Chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Căn cứ số lượng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, chế độ phụ cấp, trợ cấp xác định tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm theo từng chế độ phụ cấp, trợ cấp từ kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện cải cách tiền lương (Trong quá trình tổ chức, thực hiện, địa phương căn cứ vào biên chế giáo viên, cán bộ quản lý thực tế tổng hợp vào báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của địa phương báo cáo Bộ Tài chính thẩm tra theo quy định).

2.2.4.3. Bổ sung kinh phí hoạt động sự nghiệp giáo dục đào tạo theo Quyết định số 151/2006/QĐ-TTg ngày 29/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2007.

Căn cứ dân số trong độ tuổi đến trường từ 1 - 18 tuổi, định mức xác định tổng nhu cầu kinh phí từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho các huyện nghèo.

Điều 6. Các nguồn vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp, lồng ghép các nguồn vốn

1. Các nguồn vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp

1.1. Nguồn ngân sách Trung ương:

- a) Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung cân đối ngân sách địa phương.
- b) Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương (vốn đầu tư và kinh phí sự nghiệp) thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện, các chương trình, dự án, nhiệm vụ khác.

c) Nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

- 1.2. Nguồn ngân sách địa phương được hưởng theo Luật Ngân sách nhà nước
- 1.3. Nguồn trái phiếu Chính phủ
- 1.4. Nguồn lực hỗ trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- 1.5. Nguồn tín dụng Nhà nước.

2. Quy trình lồng ghép

2.1. Quy trình lồng ghép các nguồn vốn đầu tư phát triển

2.1.1. Đối với các công trình, dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện.

a) Theo hướng dẫn của Trung ương về xây dựng kế hoạch hàng năm, căn cứ vào Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và đề xuất của Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban nhân dân huyện xây dựng danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư theo quy định tại khoản 1, Điều 5 của Thông tư này, nhu cầu vốn đầu tư và đề xuất khả năng lồng ghép vốn đầu tư, báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, Ban ngành liên quan thực hiện:

- Rà soát danh mục các công trình, dự án đầu tư phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; các công trình, dự án thuộc đối tượng được hỗ trợ đầu tư từ ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương.

- Xác định nhu cầu đầu tư phù hợp với nguồn vốn đầu tư (bao gồm cả Trung ương, địa phương và huy động hợp pháp khác) làm cơ sở tính toán khả năng huy động vốn đầu tư và lồng ghép các nguồn vốn để đầu tư cho các công trình, dự án.

c) Sau khi có văn bản thoả thuận của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân huyện hoàn thiện kế hoạch đầu tư phát triển báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Căn cứ nhu cầu thực tế của người dân ở từng thôn, bản, xã, nguồn vốn đầu tư từ các chương trình, dự án trên địa bàn Ủy ban nhân dân huyện quyết định lồng ghép các nguồn vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, dự án thuộc Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn đồng bộ, hiệu quả; giảm đầu mối, tập trung nguồn lực cho mục tiêu giảm nghèo nhanh, bền vững, bảo đảm không làm thay đổi tổng mức vốn đầu tư được giao.

2.1.2. Đối với các công trình, dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Theo hướng dẫn của Trung ương về xây dựng kế hoạch hàng năm, căn cứ vào định hướng và mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện, các Sở, Ban, ngành xây

dựng nhu cầu đầu tư các công trình, dự án trực tiếp quản lý ưu tiên thực hiện trên địa bàn các huyện nghèo, báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, Ban ngành liên quan thực hiện:

- Rà soát thủ tục, mục tiêu, đối tượng của các công trình, dự án ưu tiên đầu tư phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; các công trình, dự án thuộc đối tượng được hỗ trợ, đầu tư từ ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương.

- Xác định nhu cầu đầu tư phù hợp với nguồn vốn đầu tư (bao gồm cả Trung ương, địa phương và huy động hợp pháp khác) làm cơ sở tính toán khả năng huy động vốn đầu tư và lồng ghép các nguồn vốn để đầu tư cho các công trình, dự án.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư, đề xuất khả năng lồng ghép các công trình, dự án với Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở, Ban, ngành liên quan phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện nghèo thực hiện lồng ghép vào Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện.

2.1.3. Đối với các công trình, dự án do Bộ, cơ quan trung ương trực tiếp quản lý.

a) Các Bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm thông báo, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung (mục tiêu, quy mô, địa điểm, tổng vốn đầu tư), kế hoạch và tiến độ triển khai đầu tư xây dựng các công trình, dự án được phân công quản lý.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Sở, Ban, ngành liên quan hướng dẫn Chủ đầu tư phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện nghèo lồng ghép vào Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện.

2.1.4. Đối với các công trình, dự án khác

a) Chủ đầu tư, chủ dự án có trách nhiệm thông báo với Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ động đề xuất việc lồng ghép kế hoạch đầu tư của công trình, dự án được phân công quản lý với kế hoạch đầu tư của Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện.

a) Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở, Ban, ngành liên quan hướng dẫn Chủ đầu tư phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện nghèo lồng ghép vào Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện.

2.2. Quy trình lồng ghép các nguồn kinh phí sự nghiệp

2.2.1. Đối với kinh phí thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân huyện.

a) Theo hướng dẫn của Trung ương về xây dựng dự toán ngân sách hàng năm, căn cứ vào Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và đề xuất của Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban nhân dân huyện xây dựng dự toán ngân sách thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi theo quy định tại khoản 2, Điều 5 của Thông tư này, nhu cầu kinh phí và đề xuất khả năng lồng ghép báo cáo Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

b) Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, Ban ngành liên quan thực hiện:

- Rà soát chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ.

- Căn cứ tiêu chuẩn, định mức để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi phù hợp với quy định của các nguồn kinh phí (bao gồm cả Trung ương, địa phương và huy động hợp pháp khác) làm cơ sở thực hiện lồng ghép các nguồn kinh phí.

c) Sau khi có văn bản thoả thuận của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân huyện hoàn thiện dự toán kinh phí báo cáo Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ cơ chế, chính sách, chế độ, nhu cầu thực tế của người dân ở từng thôn, bản, xã và nguồn kinh phí từ các chương trình, dự án trên địa bàn, Ủy ban nhân dân huyện quyết định lồng ghép các nguồn kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ thuộc Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn đồng bộ, hiệu quả; giảm đầu mối, tập trung nguồn lực cho mục tiêu giảm nghèo nhanh, bền vững, bảo đảm không làm thay đổi tổng mức kinh phí sự nghiệp được giao.

2.2.2. Đối với kinh phí thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Theo hướng dẫn của Trung ương về xây dựng dự toán ngân sách hàng năm và căn cứ phân cấp quản lý của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ cho các Sở, Ban, ngành tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ do Sở, Ban, ngành trực tiếp quản lý ưu tiên thực hiện trên địa bàn huyện nghèo báo cáo Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

b) Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, Ban, ngành liên quan thực hiện:

- Rà soát mục tiêu, đối tượng, nhiệm vụ ưu tiên thực hiện phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP.

- Xác định nhu cầu kinh phí phù hợp với nguồn lực (bao gồm cả Trung ương, địa phương và huy động hợp pháp khác) làm cơ sở tính toán khả năng bố trí kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ trên địa bàn huyện nghèo.

c) Sở Tài chính tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi, đề xuất khả năng lồng ghép các kinh phí, nhiệm vụ với Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở, Ban, ngành liên quan phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện nghèo thực hiện lồng ghép vào Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện.

2.2.3. Đối với kinh phí thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi do Bộ, cơ quan trung ương trực tiếp quản lý thực hiện trên địa bàn huyện nghèo.

a) Các Bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm thông báo, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung, kế hoạch và tiến độ thực hiện đối với các chính sách, nhiệm vụ trực tiếp thực hiện trên địa bàn huyện nghèo.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính, các Sở, Ban, ngành liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện nghèo lồng ghép vào Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện.

2.2.4. Đối với các hỗ trợ khác

Các cơ quan, đơn vị hỗ trợ có trách nhiệm thông báo với Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ động đề xuất việc lồng ghép các nội dung hỗ trợ với các chế độ, chính sách của Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở, Ban, ngành liên quan hướng dẫn các cơ quan, đơn vị phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện nghèo lồng ghép vào Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện.

CHƯƠNG III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

1. Ngay sau khi Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện được phê duyệt, hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh có huyện nghèo chỉ đạo các Sở, Ban, ngành trực thuộc hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện nghèo xây dựng nhu cầu kinh phí sự nghiệp, vốn đầu tư phát triển và lồng ghép để thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở, Ban, ngành trên cơ sở chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra giám sát, đôn đốc thực hiện chương trình; kịp thời phát hiện các sai sót trong việc thực hiện chương trình, xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm.

3. Các Bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm ưu tiên bố trí các nguồn vốn và kinh phí được giao thực hiện các công trình, dự án, nhiệm vụ trên địa

bản các huyện nghèo; lồng ghép với Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện.

Điều 8 - Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký.
2. Trong quá trình thực hiện có những vấn đề phát sinh, khó khăn hoặc vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Công Nghiệp

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THỨ TRƯỞNG**



Cao Việt Sinh

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, LĐTB&XH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư Pháp;
- Công báo;
- Website Chính phủ, Website Bộ KH&ĐT, Website Bộ TC;
- Lưu: VT (Bộ KH&ĐT, Bộ TC).